

PHÒNG GD&ĐT PHÚ GIÁO  
TRƯỜNG TIỂU HỌC VĨNH HÒA A

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 14/QĐ-THVHA

Vĩnh Hòa, ngày 12 tháng 01 năm 2023

## QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai quyết toán thu – chi nguồn NSNN, nguồn khác  
Quý IV năm 2022 của Trường Tiểu học Vĩnh Hòa A

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ vào bảng quyết toán kinh phí quý IV năm 2022 được duyệt của phòng giáo dục và đào tạo Phú Giáo;

Xét đề nghị của kế toán.

### QUYẾT ĐỊNH:

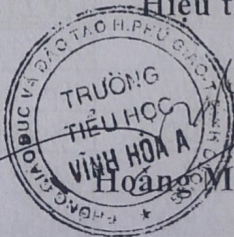
**Điều 1.** Công bố công khai số liệu quyết toán thu – chi nguồn NSNN, nguồn khác quý IV năm 2022 của Trường Tiểu học Vĩnh Hòa A (theo biểu đính kèm)

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

**Điều 3.** Hiệu trưởng, bộ phận kế toán Tài chính và các bộ phận liên quan thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Lưu :KT.

Hiệu trưởng  
  
Hoàng Mai Nguyệt

**QUYẾT TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC QUÝ IV NĂM 2022**  
(Kèm theo Quyết định số 14/QĐ-THVHA ngày 12/01/2023 của Trường Tiểu học Vĩnh Hòa A)

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị  
dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

ĐV tính: Triệu đồng

| Số TT | Nội dung                                                            | Tổng số liệu báo cáo quyết toán | Tổng số liệu quyết toán được duyệt | Chênh lệch | Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có đơn vị trực thuộc) |
|-------|---------------------------------------------------------------------|---------------------------------|------------------------------------|------------|-------------------------------------------------------------------------------------|
| 1     | 2                                                                   | 3                               | 4                                  | 5=4-3      | 6                                                                                   |
| B     | Quyết toán chi ngân sách nhà nước                                   |                                 |                                    |            |                                                                                     |
| I     | Nguồn ngân sách trong nước                                          |                                 |                                    |            |                                                                                     |
| 3     | Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề                         |                                 |                                    |            |                                                                                     |
| 3.1   | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                                      | 2,448,087,485                   | 2,448,087,485                      | 0          | 0                                                                                   |
|       | Mục 6000: TIỀN LƯƠNG                                                | 815,448,545                     | 815,448,545                        | 0          | 0                                                                                   |
|       | Mã NDKT: 6001 Lương ngạch bậc được duyệt                            | 815,448,545                     | 815,448,545                        |            |                                                                                     |
|       | Mã NDKT: 6003 Lương hợp đồng dài hạn                                |                                 | 0                                  |            |                                                                                     |
|       | Mục 6050: TIỀN CÔNG TRẢ CHO LAO ĐỘNG THƯỜNG XUYỀN THEO HỢP ĐỒNG     | 73,210,800                      | 73,210,800                         |            |                                                                                     |
|       | Mã NDKT: 6051 Tiền công trả cho lao động thường xuyên theo hợp đồng | 73,210,800                      | 73,210,800                         |            |                                                                                     |
|       | Mục 6100: PHỤ CẤP LƯƠNG                                             | 454,081,021                     | 454,081,021                        | 0          | 0                                                                                   |
|       | Mã NDKT: 6101 Phụ cấp chức vụ                                       | 14,080,500                      | 14,080,500                         |            |                                                                                     |
|       | Mã NDKT: 6112 Phụ cấp ưu đãi                                        | 284,254,005                     | 284,254,005                        |            |                                                                                     |
|       | Mã NDKT: 6113 Phụ cấp trách nhiệm                                   | 1,341,000                       | 1,341,000                          |            |                                                                                     |
|       | Mã NDKT: 6115 Phụ cấp thâm niên                                     | 154,405,516                     | 154,405,516                        |            |                                                                                     |
|       | Mục 6200: Thưởng thường xuyên                                       | 36,356,000                      | 36,356,000                         |            |                                                                                     |
|       | Mã NDKT: 6201 Thưởng thường xuyên                                   | 36,356,000                      | 36,356,000                         |            |                                                                                     |
|       | Mục 6250: Phúc lợi tập thể                                          | 928,800                         | 928,800                            |            |                                                                                     |
|       | Mã NDKT: 6299 Chi khác                                              | 928,800                         | 928,800                            |            |                                                                                     |
|       | Mục 6300: CÁC KHOẢN ĐÓNG GÓP                                        | 229,523,924                     | 229,523,924                        | 0          | 0                                                                                   |
|       | Mã NDKT: 6301 Bảo hiểm xã hội                                       | 170,052,866                     | 170,052,866                        |            |                                                                                     |
|       | Mã NDKT: 6302 Bảo hiểm y tế                                         | 29,645,635                      | 29,645,635                         |            |                                                                                     |
|       | Mã NDKT: 6303 Kinh phí công đoàn                                    | 20,206,400                      | 20,206,400                         |            |                                                                                     |
|       | Mã NDKT: 6304 Bảo hiểm thất nghiệp                                  | 9,619,023                       | 9,619,023                          |            |                                                                                     |
|       | Mục 6400: CÁC KHOẢN THANH TOÁN CHO CÁ NHÂN                          | 382,945,142                     | 382,945,142                        | 0          | 0                                                                                   |
|       | Mã NDKT: 6404 Chi thu nhập tăng thêm                                | 382,945,142                     | 382,945,142                        |            |                                                                                     |
|       | Mục 6500: THANH TOÁN DỊCH VỤ CÔNG CỘNG                              | 30,082,360                      | 30,082,360                         | 0          | 0                                                                                   |
|       | Mã NDKT: 6501 Tiền điện                                             | 10,462,360                      | 10,462,360                         |            |                                                                                     |
|       | Mã NDKT: 6504 Tiền vệ sinh, môi trường                              | 19,620,000                      | 19,620,000                         |            |                                                                                     |
|       | Mục 6550: VẬT TƯ VĂN PHÒNG                                          | 45,329,760                      | 45,329,760                         | 0          | 0                                                                                   |
|       | Mã NDKT: 6551 VPP                                                   | 13,623,500                      | 13,623,500                         |            |                                                                                     |
|       | Mã NDKT: 6599 VTVP khác                                             | 31,706,260                      | 31,706,260                         |            |                                                                                     |
|       | Mục 6600: THÔNG TIN TUYÊN TRUYỀN, LIÊN LẠC                          | 4,124,000                       | 4,124,000                          | 0          | 0                                                                                   |
|       | Mã NDKT: 6605 Cước phí Internet                                     | 1,236,000                       | 1,236,000                          |            |                                                                                     |
|       | Mã NDKT: 6608 Sách, báo                                             | 1,088,000                       | 1,088,000                          |            |                                                                                     |

| Số TT | Nội dung                                                   | Tổng số liệu báo cáo quyết toán | Tổng số liệu quyết toán được duyệt | Chênh lệch | Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có đơn vị trực thuộc) |
|-------|------------------------------------------------------------|---------------------------------|------------------------------------|------------|-------------------------------------------------------------------------------------|
|       | Mã NDKT: 6618 Khoản điện thoại                             | 1,800,000                       | 1,800,000                          |            |                                                                                     |
|       | Mục 6650: Hội nghị                                         | 350,000                         | 350,000                            | 0          | 0                                                                                   |
|       | Mã NDKT: 6699 Chi phí khác                                 | 350,000                         | 350,000                            |            |                                                                                     |
|       | Mục 6700: CÔNG TÁC PHÍ                                     | 11,254,000                      | 11,254,000                         | 0          | 0                                                                                   |
|       | Mã NDKT: 6701 Tiền tàu, xe                                 | 708,000                         | 708,000                            |            |                                                                                     |
|       | Mã NDKT: 6702 Phụ cấp công tác phí                         | 2,346,000                       | 2,346,000                          |            |                                                                                     |
|       | Mã NDKT: 6703 Tiền thuê phòng ngủ                          | 2,200,000                       | 2,200,000                          |            |                                                                                     |
|       | Mã NDKT: 6704 Khoản công tác phí                           | 6,000,000                       | 6,000,000                          |            |                                                                                     |
|       | Mục 6750: CHI PHÍ THUÊ MUỐN                                | 45,068,600                      | 45,068,600                         | 0          | 0                                                                                   |
|       | Mã NDKT: 6754 Thuê thiết bị các loại                       | 23,400,000                      | 23,400,000                         |            |                                                                                     |
|       | Mã NDKT: 6757 Thuê lao động trong nước                     | 21,668,600                      | 21,668,600                         |            |                                                                                     |
|       | Mục 6900: CHI SCTX TSCĐ                                    | 209,600,070                     | 209,600,070                        | 0          | 0                                                                                   |
|       | Mã NDKT: 6907 Nhà cửa                                      | 95,447,160                      | 95,447,160                         |            |                                                                                     |
|       | Mã NDKT: 6912 Các thiết bị công nghệ thông tin             | 8,590,010                       | 8,590,010                          |            |                                                                                     |
|       | Mã NDKT: 6913 Tài sản và thiết bị văn phòng                | 3,143,000                       | 3,143,000                          |            |                                                                                     |
|       | Mã NDKT: 6921 Đường điện cấp thoát nước                    | 29,620,900                      | 29,620,900                         |            |                                                                                     |
|       | Mã NDKT: 6949 Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác | 72,799,000                      | 72,799,000                         |            |                                                                                     |
|       | Mục 7000: CHI PHÍ NGHIỆP VỤ CHUYÊN MÔN                     | 72,574,663                      | 72,574,663                         | 0          | 0                                                                                   |
|       | Mã NDKT: 7001 Vật tư chuyên môn                            | 13,674,663                      | 13,674,663                         |            |                                                                                     |
|       | Mã NDKT: 7004 Đồng phục, trang phục bảo hộ lao động        | 1,820,000                       | 1,820,000                          |            |                                                                                     |
|       | Mã NDKT: 7049 Chi khác                                     | 57,080,000                      | 57,080,000                         |            |                                                                                     |
|       | Mục 7750: CHI KHÁC                                         | 37,209,800                      | 37,209,800                         | 0          | 0                                                                                   |
|       | Mã NDKT: 7756 Phí, lệ phí                                  | 602,800                         | 602,800                            |            |                                                                                     |
|       | Mã NDKT: 7799 Chi các khoản khác                           | 36,607,000                      | 36,607,000                         |            |                                                                                     |
| 3.2   | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                       | 422,378,653                     | 422,378,653                        | 0          | 0                                                                                   |
|       | Mục 6100: PHỤ CẤP LƯƠNG                                    | 384,172,193                     | 384,172,193                        | 0          | 0                                                                                   |
|       | Mã NDKT: 6105 Phụ cấp làm thêm giờ                         | 335,739,452                     | 335,739,452                        |            |                                                                                     |
|       | Mã NDKT: 6149 Phụ cấp khác                                 | 48,432,741                      | 48,432,741                         |            |                                                                                     |
|       | Mục 6400: CÁC KHOẢN THANH TOÁN CHO CÁ NHÂN                 | 14,726,460                      | 14,726,460                         |            |                                                                                     |
|       | Mã NDKT: 6449 Chi khác                                     | 14,726,460                      | 14,726,460                         |            |                                                                                     |
|       | Mục 7000: CHI PHÍ NGHIỆP VỤ CHUYÊN MÔN                     | 1,200,000                       | 1,200,000                          | 0          | 0                                                                                   |
|       | Mã NDKT: 7004 Đồng phục, trang phục bảo hộ lao động        | 1,200,000                       | 1,200,000                          |            |                                                                                     |
|       | Mục 7750: CHI KHÁC                                         | 22,280,000                      | 22,280,000                         | 0          | 0                                                                                   |
|       | Mã NDKT: 7799 Chi các khoản khác                           | 22,280,000                      | 22,280,000                         |            |                                                                                     |

Ngày 11 tháng 1 năm 2017

Thủ trưởng đơn vị

(Chữ ký, dấu)

Họ và tên



Hoàng Mai Nguyệt

Vĩnh Hòa, ngày 11 tháng 11 năm 2023

### CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH QUÝ IV

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị  
 dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 09 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ

Trường Tiểu học Vĩnh Hòa A công khai tình hình thực hiện dự toán thu-chi ngân sách quý IV như sau:

ĐV tính: Đồng

| Số TT | Nội dung                                              | Dự toán năm   | Ước thực hiện quý IV | Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %) | Ước thực hiện quý IV nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %) |
|-------|-------------------------------------------------------|---------------|----------------------|-------------------------------------|-------------------------------------------------------------|
| 1     | 2                                                     | 3             | 4                    | 5                                   | 6                                                           |
| B     | Dự toán chi ngân sách nhà nước                        |               |                      |                                     |                                                             |
| 3     | Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề           |               |                      |                                     |                                                             |
| 3.1   | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                        | 5,642,961,936 | 2,392,111,485        | 3094,084%                           | 12749,034%                                                  |
| 6000  | Tiền lương                                            | 2,861,872,800 | 815,448,545          | 28.494%                             | 39.370%                                                     |
| 6001  | Lương ngạch bậc được duyệt                            | 2,861,872,800 | 815,448,545          | 28.494%                             | 39.370%                                                     |
| 6000  | Tiền công trả cho lao động thường xuyên theo hợp đồng | 267,882,000   | 73,210,800           | 27.329%                             | -14.989%                                                    |
| 6051  | Tiền công trả cho lao động thường xuyên theo hợp đồng | 267,882,000   | 73,210,800           | 27.329%                             | -14.989%                                                    |
| 6100  | Phụ cấp lương                                         | 1,026,359,460 | 454,081,021          | 44.242%                             | 90.679%                                                     |
| 6101  | Chức vụ                                               | 49,170,000    | 14,080,500           | 28.636%                             | 49.189%                                                     |
| 6112  | Ưu đãi                                                | 971,825,460   | 284,254,005          | 29.249%                             | 39.693%                                                     |
| 6113  | Trách nhiệm                                           | 5,364,000     | 1,341,000            | 25.000%                             | 23.140%                                                     |
| 6115  | Phụ cấp thâm niên                                     | 541,883,064   | 154,405,516          | 28.494%                             | -21.344%                                                    |
| 6200  | Thưởng thường xuyên                                   | 0             | 36,356,000           | 0.000%                              | 0.000%                                                      |
| 6201  | Thưởng thường xuyên                                   |               | 36,356,000           |                                     |                                                             |
| 6250  | Phúc lợi tập thể                                      | 12,600,000    | 928,800              | 0                                   | 0                                                           |
| 6253  | Phép                                                  | 6,000,000     |                      |                                     |                                                             |
| 6299  | Chi khác                                              | 6,600,000     | 928,800              | 14.073%                             | -32.987%                                                    |
| 6300  | Các khoản đóng góp                                    | 866,244,676   | 229,523,924          | 26.496%                             | 191.762%                                                    |
| 6301  | Bảo hiểm xã hội                                       | 651,141,376   | 170,052,866          | 26.116%                             | 25.612%                                                     |
| 6302  | Bảo hiểm y tế                                         | 111,624,236   | 29,645,635           | 26.558%                             | 27.739%                                                     |
| 6303  | Kinh phí công đoàn                                    | 74,416,157    | 20,206,400           | 27.153%                             | 110.675%                                                    |
| 6304  | Bảo hiểm thất nghiệp                                  | 29,062,907    | 9,619,023            | 33.097%                             | 27.736%                                                     |
| 6400  | Các khoản thanh toán cho cá nhân                      | 18,000,000    | 382,945,142          | 2127.473%                           | 19.731%                                                     |

| Số TT       | Nội dung                                     | Dự toán năm        | Ước thực hiện quý IV | Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %) | Ước thực hiện quý IV nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %) |
|-------------|----------------------------------------------|--------------------|----------------------|-------------------------------------|-------------------------------------------------------------|
| 6404        | Chi thu nhập tăng thêm                       | 18,000,000         | 382,945,142          | 2127.473%                           | 19.731%                                                     |
| <b>6500</b> | <b>Chi thanh toán dịch vụ CC</b>             | <b>150,000,000</b> | <b>10,462,360</b>    | <b>6.975%</b>                       | <b>5.512%</b>                                               |
| 6501        | Thanh toán tiền điện                         | 120,000,000        | 10,462,360           | 8.719%                              | 5.512%                                                      |
| 6502        | Thanh toán tiền nước sạch                    | 18,000,000         |                      |                                     |                                                             |
| 6504        | Thanh toán tiền VSMT                         | 12,000,000         | 13,623,500           | 113.529%                            | 489.762%                                                    |
| <b>6550</b> | <b>Vật tư văn phòng</b>                      | <b>110,500,000</b> | <b>45,329,760</b>    | <b>41.022%</b>                      | <b>50.769%</b>                                              |
| 6551        | Văn phòng phẩm                               | 30,000,000         | 13,623,500           | 45.412%                             | 50.769%                                                     |
| 6559        | VTVP khác                                    | 44,500,000         | 31,706,260           | 71.250%                             | 155.788%                                                    |
| <b>6600</b> | <b>TT.T truyền. LL</b>                       | <b>21,400,000</b>  | <b>4,124,000</b>     | <b>19.271%</b>                      | <b>9.076%</b>                                               |
| 6605        | Mạng Internet                                | 7,800,000          | 1,236,000            | 15.846%                             | -3.888%                                                     |
| 6608        | Sách báo, Tạp chí TV                         | 8,200,000          | 1,088,000            | 13.268%                             | -20.369%                                                    |
| 6618        | Khoản điện thoại                             | 5,400,000          | 1,800,000            | 33.333%                             | 33.333%                                                     |
| <b>6650</b> | <b>Hội nghị</b>                              | <b>3,290,000</b>   | <b>350,000</b>       | <b>10.638%</b>                      | <b>0.000%</b>                                               |
| 6699        | CP khác                                      | 1,290,000          | 350,000              | 27.132%                             | 0.000%                                                      |
| <b>6700</b> | <b>Công tác phí</b>                          | <b>57,000,000</b>  | <b>11,254,000</b>    | <b>19.744%</b>                      | <b>-94.652%</b>                                             |
| 6701        | Tiền vé máy bay tàu xe                       | 15,000,000         | 708,000              | 4.720%                              | -77.065%                                                    |
| 6702        | PC công tác phí                              | 12,000,000         | 2,346,000            | 19.550%                             | -50.921%                                                    |
| 6703        | Tiền thuê phòng ngủ                          | 12,000,000         | 2,200,000            | 18.333%                             | 0.000%                                                      |
| 6704        | Khoản công tác phí                           | 18,000,000         | 6,000,000            | 33.333%                             | 33.333%                                                     |
| <b>6750</b> | <b>Chi phí thuê mướn</b>                     | <b>112,661,456</b> | <b>45,068,600</b>    | <b>151.580%</b>                     | <b>88.355%</b>                                              |
| 6754        | Thuê thiết bị các loại                       | 20,000,000         | 23,400,000           | 117.000%                            | 134.000%                                                    |
| 6757        | Thuê lao động trong nước                     | 62,661,456         | 21,668,600           | 34.580%                             | -45.645%                                                    |
| 6799        | Chi phí thuê mướn khác                       | 30,000,000         |                      |                                     |                                                             |
| <b>6900</b> | <b>Chi SCTX TSCĐ</b>                         | <b>196,635,544</b> | <b>209,600,070</b>   | <b>495.230%</b>                     | <b>10982.442%</b>                                           |
| 6905        | Tài sản thiết bị chuyên dùng                 | 25,000,000         |                      | 0.000%                              | 0.000%                                                      |
| 6907        | Nhà cửa                                      | 52,500,000         | 95,447,160           | 181.804%                            | 9397.230%                                                   |
| 6912        | Thiết bị tin học                             | 25,000,000         | 8,590,010            | 34.360%                             | 204.610%                                                    |
| 6913        | Thiết bị văn phòng                           | 18,000,000         | 3,143,000            | 17.461%                             | 164.118%                                                    |
| 6921        | Đường điện cấp thoát nước                    | 35,000,000         | 29,620,900           | 84.631%                             | 1216.484%                                                   |
| 6949        | Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác | 41,135,544         | 72,799,000           | 176.973%                            | 0.000%                                                      |
| <b>7000</b> | <b>Chi phí nghiệp vụ chuyên môn</b>          | <b>112,920,000</b> | <b>72,574,663</b>    | <b>64.271%</b>                      | <b>1288.072%</b>                                            |
| 7001        | Vật tư chuyên môn                            | 111,100,000        | 13,674,663           | 12.308%                             | 466.237%                                                    |
| 7004        | Đồng phục                                    | 1,820,000          | 1,820,000            | 0.000%                              | 0.000%                                                      |
| 7049        | Chi khác                                     | 284,580,000        | 57,080,000           | 20.058%                             | 821.835%                                                    |
| <b>7050</b> | <b>Mua sắm TSVH</b>                          | <b>10,000,000</b>  | <b>0</b>             | <b>0</b>                            | <b>0</b>                                                    |
| 7053        | Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin    | 10,000,000         |                      |                                     |                                                             |
| <b>7750</b> | <b>Chi khác</b>                              | <b>83,478,000</b>  | <b>37,209,800</b>    | <b>44.574%</b>                      | <b>110.904%</b>                                             |
| 7756        | Phí lệ phí                                   | 2,000,000          | 602,800              | 0.000%                              | 30.476%                                                     |
| 7757        | Chi bảo hiểm tài sản và phương tiện          | 12,000,000         |                      | 0.000%                              | 0.000%                                                      |
| 7761        | Chi tiếp khách                               | 4,000,000          |                      | 0.000%                              | 0.000%                                                      |
| 7764        | Trích lập quỹ khen thưởng                    | 65,478,000         |                      | 0.000%                              | -100.000%                                                   |
| 7799        | Chi khác                                     | 76,935,000         | 36,607,000           | 47.582%                             | 180.427%                                                    |

| Số TT | Nội dung                                | Dự toán năm        | Ước thực hiện quý IV | Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %) | Ước thực hiện quý IV nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %) |
|-------|-----------------------------------------|--------------------|----------------------|-------------------------------------|-------------------------------------------------------------|
| 3.2   | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên    | 522,473,000        | 422,378,653          | 80.842%                             | 479.028%                                                    |
| 6100  | <u>Phụ cấp</u>                          | <u>322,783,000</u> | <u>384,172,193</u>   | <u>119.019%</u>                     | <u>0.000%</u>                                               |
| 6105  | Phụ cấp thêm giờ                        | 287,783,000        | 335,739,452          | 116.664%                            | 0.000%                                                      |
| 6149  | Phụ cấp khác                            | 35,000,000         | 48,432,741           | 138.379%                            | 0.000%                                                      |
| 6400  | <u>Các khoản thanh toán cho cá nhân</u> | <u>79,540,000</u>  | <u>14,726,460</u>    | <u>18.515%</u>                      | <u>-29.663%</u>                                             |
| 6449  | Trợ cấp, phụ cấp khác                   | 79,540,000         | 14,726,460           | 18.515%                             | -29.663%                                                    |
| 7000  | <u>Chi phí nghiệp vụ chuyên môn</u>     | <u>1,800,000</u>   | <u>1,200,000</u>     | <u>0%</u>                           | <u>-100%</u>                                                |
| 7004  | Đồng phục bảo hộ lao động               | 1,800,000          | 1,200,000            | 66.667%                             | -33.333%                                                    |
| 7750  | <u>Chi khác</u>                         | <u>118,350,000</u> | <u>22,280,000</u>    | <u>18.826%</u>                      | <u>517%</u>                                                 |
| 7799  | Chi các khoản khác                      | 118,350,000        | 22,280,000           | 18.826%                             | 517.175%                                                    |

Ngày 11 tháng 1 năm 2023

Thủ trưởng đơn vị

(Chữ ký, dấu)

Họ và tên



*Hoàng Mai Nguyệt*